TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS-PT
Ngày 23-11-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ửng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại và bà Phạm Thị Thông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T; địa chỉ: Tổ dân Phố 4, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Phạm Hữu H; địa chỉ: Số 12 Y, xã C, huyện xã C, tỉnh Đắk Lắk – *Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Bị đơn: Ông Phạm Đình Đ và bà Đinh Thị T1; địa chỉ: Tổ dân Phố 4, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đình Đ: Bà Đinh Thị T1.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Đinh Thị T1 – *có mặt.*

NỘI DNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/01/2009 (âm lịch) tức ngày 26/01/2009 bà Phan Thị T cho ông Phạm Đình Đ, bà Đinh Thị T1 vay số tiền 43.000.000 đồng, khi vay có viết *"giấy vay tiền"* nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất.

Ngày 09/10/2019 bà Phan Thị T tiếp tục cho bà Đinh Thị T1 vay số tiền 60.000.000 đồng. Các bên có viết *"giấy vay tiền"* và thỏa thuận thời hạn trả là ngày 30/6/2020, các bên không thỏa thuận lãi suất.

Đến hạn trả nợ mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà T1 trả nợ nhưng ông Đ, bà T1 không trả. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà T1 phải trả số tiền nợ gốc 43.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu bà T1 phải trả số tiền nợ gốc đã vay 60.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 30/6/2020 đến nay.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, người đại diện của nguyên đơn thừa nhận vào 14/7/2008 (âm lịch) nguyên đơn bà Phan Thị T có vay của bà Đinh Thị T1 số tiền 42.000.000 đồng và chấp nhận trả cho bà T1 số tiền này. Tuy nhiên, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng của số tiền 42.000.000 kể từ ngày vay 14/7/2008 (âm lịch) tức ngày 14/8/2008 đến nay và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Đinh Thị T1 trình bày: Bà T1 cho rằng thực tế bà không vay của bà T số tiền 60.000.0000 đồng ngày 09/10/2019, số tiền này là bà T1 nhận trả nợ bà T thay cho bà Nguyễn Thị H. Bà T1 đã tự nguyện viết 01 giấy vay tiền ngày 09/10/2019 với nội dung tôi có vay của bà T số tiền 60.000.000 đồng, có bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị H là người làm chứng. Bà T1 thừa nhận *"giấy vay tiền"* 09/10/2019 mà bà T cung cấp cho Tòa án đúng là giấy vay tiền mà bà T1 đã viết và chấp nhận trả số tiền này cho bà T.

Đối với nội dung khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Đ, bà T1 phải trả số tiền 43.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 01/01/2009 (âm lịch) bà T1 không chấp nhận. Vì toàn bộ số tiền này ông Đ, bà T1 đã trả cho bà T và ngày 08/10/2019 hai bên đã lập văn bản, theo nội dung văn bản này bà T xác nhận bà T1 không còn khoản nợ nào trước ngày 08/10/2019.

Về yêu cầu phản tố: Vào ngày 14/7/2008 (âm lịch), bà Phan Thị T có vay bà T1 số tiền 42.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền và thỏa thuận thời hạn trả sau 10 ngày, tức ngày 24/7/2008 (âm lịch), về lãi suất chúng tôi thỏa thuận là 1%/tháng nhưng nội dung này không ghi trong giấy vay tiền. Tuy nhiên, đến hạn nhưng bà T không trả tiền cho bà T1 như thỏa thuận, đến ngày 28/8/2008 thì bà T trả cho bà T1 số tiền lãi là 2.000.000 đồng, còn số tiền gốc 42.000.000 đồng và tiền lãi mặc dù bà T1 đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T không trả . Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền 42.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 1%tháng tính từ ngày 14/7/2008 (âm lịch) tức ngày 14/8/2008 (dương lịch) đến nay, trừ đi số tiền 2.000.000 đồng tiền lãi bà T đã trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Trần Thị L trình bày: Ngày 08/10/2019 tại nhà bà T, bà T1 trả nợ cho bà T số tiền 220.000.000

đồng, sau khi trả nợ xong bà T1 đề nghị bà T đưa hết giấy nợ, bà T nói không tìm thấy, bà T1 yêu cầu bà T viết giấy T1 toan cho bà T1, ông D chồng bà T viết giấy, sau khi viết xong thì đọc cho mọi người nghe, thống nhất ký tên, bà L ký vào làm chứng. Sau đó bà T gọi bà H đến nhà bà T để tính toán số nợ sau đó bà T1 nhận trả nợ thay bà H cho bà T số tiền 60.000.000 đồng,có viết giấy nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày: Tối ngày 08/10/2019 bà T gọi bà H đến nhà bà T, bà T nói bà T1 đã trả hết nợ cho chị rồi, còn em nợ chị 55.000.000 đồng thì chị T1 nói nhận trả thay em, qua trao đổi bà T nói với tôi tính cho chị 5.000.000 đồng tiền lãi, , sau đó bà T1 viết giấy nhận nợ bà T 60.000.000 đồng, bà T hủy giấy nợ của bà H với bà T, bà T1 viết giấy nhận nợ bà T thay cho bà H, trong giấy nhận nợ giữa bà T1 với bà T thì bà H có ký tên làm chứng.

Tại bản án số: 48/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T. Buộc bà Đinh Thị T1 phải trả cho bà Phan Thị T số tiền gốc 60.000.000 đồng và 7.337.200 đồng tiền lãi.

Buộc ông Phạm Đình Đ, bà Đinh Thị T1 phải trả cho bà Phan Thị T số tiền 43.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đinh Thị T1 về phần nợ gốc. Buộc bà Phan Thị T phải trả cho bà Đinh Thị T1 số tiền 42.000.000 đồng.

2.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đinh Thị T1 đối với bà Phan Thị T với yêu cầu trả khoản tiền lãi 1% của số tiền 42.000.000 đồng tính từ ngày 14/7/2008 (âm lịch) tức ngày 14/8/2008 đến thời điểm xét xử là 66.066.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2021 bà Đinh Thị T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bác đơn khởi kiện của bà T đối với số tiền 43.000.000 đồng và chấp nhận tính lãi số tiền 42.000.000 đồng theo yêu cầu phản tố của bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu tính lãi suất số tiền vay 42.000.000 đồng tính từ ngày 14/7/2008 (âm lịch) tức ngày 14/8/2008 đến thời điểm xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị T1; giữ nguyên bản

án sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị T1, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung yêu cầu tính lãi suất số tiền vay 42.000.000 đồng từ ngày 14/7/2008 (âm lịch) tức ngày 14/8/2008 đến thời điểm xét xử là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần kháng cáo bị đơn đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng, không lấy lời khai của ông Nguyễn Xuân D (là chồng của bà T) về số tiền 43.000.000 đồng vay của bà T1 từ năm 2008 là vay sử dụng chung trong gia đình hay sử dụng riêng cá nhân bà T? Trường hợp vay để sử dụng chung trong gia đình thì phải xác định và đưa ông D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và buộc ông D cùng trả nợ cho bà T1 mới đúng, khi chưa làm rỏ nội dung này mà chỉ căn cứ vào giấy vay để buộc bà T trả nợ cho bà T1 là chưa toàn diện, đầy đủ. Tuy nhiên, bà T1 kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà T đối với số tiền 43.000.000 đồng này nên cấp phúc thẩm nêu ra để rút kinh nghiệm.

[1.3]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn trả số tiền vay gốc 42.000.000 đồng và tiền lãi suất 1%/ tháng tính từ ngày 14/7/2008 (âm lịch) tức ngày 14/8/2008 đến thời điểm xét xử. Bà T thừa nhận và Tại phiên tòa sơ thẩm bà T đã đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu phản tố của bà T1, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận việc áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự chỉ đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi chậm trả mà bị đơn yêu cầu là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Lẽ ra, trong trường hợp này HĐXX phải giải thích cho bị đơn có yêu cầu phản tố biết về hậu quả của việc áp dụng thời hiệu khởi kiện để nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện của mình cho đúng theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã giải thích nhưng bị đơn (bà T1) vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố nêu trên thì HĐXX căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217; điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà T1 (bà T1 có quyền khởi kiện lại vụ án về việc đòi tài sản số tiền 42.000.000 đồng với tư cách là chủ sở hữu) mới đúng. Trường hợp nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 42.000.000 đồng nợ gốc thì HĐXX buộc bà T trả số tiền 42.000.000 đồng cho bà T1. Tuy nhiên, bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố nH HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi suất là không phù hợp

theo tinh thần Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn rút kháng cáo đối với nội dung này nên cấp phúc thẩm nêu ra để rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị T1 nhận thấy:

[2.1]. Số tiền 43.000.000 đồng vay ngày 01/01/2009 (âm lịch), bà T1 thừa nhận có vay nhưng không chấp nhận trả theo yêu cầu khởi kiện của bà T, vì bà T1 cho rằng đã trả hết nợ cho bà T. Vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 10 tháng 9 năm 2019 bà T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Krông Nô yêu cầu bà T1 trả số tiền vay 220.000.000 đồng, trong đó gồm số tiền 60.000.000 đồng vay ngày 01/01/2009 và 160.000.000 đồng vay ngày 01/02/2010) không có khởi kiện số tiền 43.000.000 đồng vay ngày 01/01/2009 (âm lịch). Trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bà T1 đã trả số nợ 220.000.000 đồng cho bà T và hai bên thống nhất lập văn bản đề ngày 08/10/2019, theo nội dung văn bản này có đoạn thể hiện: *"Bà T xác nhận hiện nay bà T1 không có giấy nợ khác đối với bà T"*. Như vậy, thực tế bà T1 chấp nhận trả số tiền 220.000.000 đồng cho bà T với điều kiện bà T phải có cam kết nêu trên. Rõ ràng, với nội dung thỏa thuận này đã phủ nhận toàn bộ những giấy nợ khác có trước ngày các bên xác lập văn bản (08/10/2019) và nội dung này là phù hợp với đơn khởi kiện ngày 10/09/2019 của bà T (không có khởi kiện số tiền 43.000.000 đồng vay ngày 01/01/2009 âm lịch). Do vậy, có cơ sở xác định việc bà T khởi kiện yêu cầu bà T1, ông Đ trả nợ số tiền 43.000.000 đồng vay ngày 01/01/2009 (âm lịch) là không phù hợp với văn bản thỏa thuận giữa các bên đề ngày 08/10/2019. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện và buộc bà T1, ông Đ trả nợ cho bà T số tiền 43.000.000 đồng là không đúng.

[2.3]. Xét nội dung kháng cáo của bà T1 là có căn cứ nên được chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đòi bà T1, ông Đ trả nợ số tiền 43.000.000 đồng vay ngày 01/01/2009 (âm lịch) là phù hợp.

[3]. Một số sai sót khác của cấp sơ thẩm cần nêu ra rút kinh nghiệm:

[3.1]. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả nợ số tiền vay 42.000.000 đồng và tính lãi suất là tranh chấp *"kiện đòi tài sản"* theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự là không đúng và việc áp dụng Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự để giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có sự nhầm lẫn.

[3.2]. Về phần tuyên chi phí tố tụng và án phí: Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T chịu chi phí giám định là đúng nhưng bà T họ tên đầy đủ là Phan Thị T nhưng cấp sơ thẩm tuyên *"Đinh Thị T"* là có sự nhầm lẫn. Ngoài ra, cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi suất (66.066.000 đồng) nhưng buộc bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bị đình chỉ theo giá ngạch là có sự nhầm lẫn nên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm, không buộc bà T1 phải chịu án

phí đối với số tiền lãi suất (66.066.000 đồng) cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết. Mặc khác, cấp sơ thẩm không tuyên khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án với số tiền 1.050.000 đồng là thiếu sót.

Do cấp sơ thẩm có nhiều sai sót về phần tuyên án phí và chi phí tố tụng nên cấp phúc thẩm cần sửa lại toàn bộ phần án phí và chi phí tố tụng của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nên bà Đinh Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Đinh Thị T1 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293; khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị T1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Đinh Thị T1 đối với yêu cầu tính lãi suất số tiền vay 42.000.000 đồng vào ngày 14/7/2008 (âm lịch) đến thời điểm xét xử.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc đòi ông Phạm Đình Đ, bà Đinh Thị T1 trả nợ số tiền 43.000.000 đồng vay vào ngày 01/01/2009 (âm lịch).

3. Về chi phí giám định: Buộc bà Phan Thị T phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 7.800.000 đồng, được trừ vào số tiền 7.800.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Đinh Thị T1 phải chịu số tiền 3.366.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 1.050.000 đồng tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai số 0004063 ngày 01/3/2021 tại Chi cục thi hành án huyện K, bà Đinh Thị T1 còn phải nộp số tiền 2.316.000 đồng.

- Buộc bà Phan Thị T phải chịu số tiền 4.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 2.575.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện K theo biên lai số 0003932 ngày 05/11/2020 và biên lai số 0004017, ngày 22/12/2020. Bà Phan Thị T còn phải nộp số tiền 1.675.000 đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho bà Đinh Thị T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0003007 ngày 08/10/2021.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ửng